

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý II Năm 2017 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8,139,586	6,953,737
II	Tiền gửi tại NHNN		28,374,168	34,967,412
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		89,271,599	67,473,403
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		56,641,151	44,293,700
2	Cho vay các TCTD khác		32,746,371	23,286,783
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(115,923)	(107,080)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	7,928,255	9,476,852
1	Chứng khoán kinh doanh		7,928,255	9,476,852
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	198,488	-
VI	Cho vay khách hàng		763,825,480	700,674,108
1	Cho vay khách hàng	V.03	775,441,443	710,084,584
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(11,615,963)	(9,410,476)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	144,817,327	143,690,843
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		115,154,097	113,297,919
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		37,344,591	36,430,028
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(7,681,361)	(6,037,104)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	8,148,220	8,241,139
1	Đầu tư vào công ty con		5,759,534	4,465,068
2	Vốn góp liên doanh		1,982,625	3,277,091
3	Đầu tư vào công ty liên kết		424,813	424,813
4	Đầu tư dài hạn khác		207,564	345,724
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(226,316)	(271,557)
IX	Tài sản cố định		9,188,013	9,524,652
1	Tài sản cố định hữu hình		4,707,844	4,966,010
a	Nguyên giá TSCĐ		8,897,559	8,878,330
b	Hao mòn TSCĐ		(4,189,715)	(3,912,320)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		229,647	254,821
a	Nguyên giá TSCĐ		397,173	412,026
b	Hao mòn TSCĐ		(167,526)	(157,205)
3	Tài sản cố định vô hình		4,250,522	4,303,821
a	Nguyên giá TSCĐ		5,214,508	5,178,633
b	Hao mòn TSCĐ		(963,986)	(874,812)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016 (*)
XI	Tài sản có khác		14,846,096	15,730,450
1	Các khoản phải thu		5,911,330	5,261,464
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7,248,125	8,755,439
3	Tài sản Có khác		2,061,328	2,085,924
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(374,687)	(372,377)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,074,737,232	996,732,596
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	51,374,520	43,391,932
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	92,086,327	90,463,065
1	Tiền gửi của các TCTD khác		31,218,774	31,259,527
2	Vay các TCTD khác		60,867,553	59,203,538
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	798,233,483	723,673,797
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.05	-	103,320
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,554,421	11,361,960
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	55,445,705	66,642,041
VII	Các khoản nợ khác		21,743,216	19,234,167
1	Các khoản lãi, phí phải trả		15,191,511	13,368,695
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	6,551,705	5,865,472
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	44,299,560	41,862,314
1	Vốn của TCTD		34,217,459	34,217,459
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		3,334,925	3,335,125
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(8,203)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		6,755,379	4,309,730
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,074,737,232	996,732,596

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	30/06/2017	31/12/2016 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn	993,616	1,004,168
2	Cam kết giao dịch hối đoái	3,354,948	1,613,485
	- Cam kết mua ngoại tệ	2,436,793	1,415,531
	- Cam kết bán ngoại tệ	918,155	197,954
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56,855,706	58,991,922
5	Bảo lãnh khác	114,642,148	111,490,315
6	Các cam kết khác	11,681,551	11,642,916

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		
Vương Thị Thanh Hoa	Tạ Thị Hạnh	Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý II/Năm 2017

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Doanh số quý II		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 (3)	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 (4)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (3)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL14	18,018,523	13,893,222	35,430,355	28,482,127
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL15	(11,345,338)	(9,380,467)	(22,145,678)	(18,386,529)
I	Thu nhập lãi thuần		6,673,185	4,512,755	13,284,677	10,095,598
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		998,927	757,319	1,808,778	1,393,136
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(323,896)	(189,105)	(646,201)	(408,356)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		675,031	568,214	1,162,577	984,780
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		158,953	117,351	280,275	206,884
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL16	24,063	125,470	127,051	194,271
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VL17	48,767	(47,985)	(17,501)	(91,380)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		988,364	734,097	1,457,252	1,332,751
6	Chi phí hoạt động khác		(283,653)	(290,641)	(548,174)	(564,718)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		704,711	443,456	909,078	768,033
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL18	662,000	1,064,227	662,000	1,064,227
VIII	Chi phí hoạt động	VL19	(3,219,565)	(2,948,841)	(6,326,994)	(5,500,283)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5,727,146	3,834,647	10,081,163	7,722,130
X	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(3,733,350)	(2,499,187)	(6,030,747)	(4,475,305)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,993,796	1,335,460	4,050,416	3,246,825
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(390,421)	(232,329)	(801,812)	(614,749)
XII	Chi phí thuế TNDN		(390,421)	(232,329)	(801,812)	(614,749)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (*)		1,603,376	1,103,131	3,248,604	2,632,076

(*): Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng tăng trưởng khá so với cùng kỳ nguyên nhân chủ yếu là do việc tăng trưởng tín dụng tốt ngay từ đầu năm đã làm gia tăng nguồn thu ròng từ lãi, bên cạnh đó hoạt động dịch vụ, kinh doanh ngoại hối cũng như thu nợ ngoại bảng tốt đã góp phần vào tăng trưởng kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm của Ngân hàng.

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		
Vương Thị Thanh Hoa	Tạ Thị Hạnh	Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		36,937,669	28,755,834
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(20,322,862)	(16,649,175)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,162,577	984,780
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		423,069	282,975
5	Thu nhập khác		(90,308)	(93,073)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,002,221	858,434
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6,920,745)	(6,148,928)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(686,892)	(585,246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			11,504,729	7,405,601
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(13,701,632)	(1,334,563)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1,222,144)	(18,973,548)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(301,808)	23,777
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(65,356,859)	(59,466,303)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	V.04	(2,187,857)	(700,345)
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	V.04	-	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(63,633)	(567,583)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		7,231,259	(25,114,457)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1,623,262	(3,858,170)
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		75,311,015	146,483,956
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(11,196,336)	(24,773,773)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		192,461	(17,023,806)
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		778,337	1,239,064
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	V.13	(200)	(83)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			2,610,594	3,339,768

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(668,083)	(1,007,331)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		911	3,294
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(3,746)	(622)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		758,287	913,107
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		49	138,092
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			87,418	46,539
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			2,698,012	3,386,307
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			65,472,849	55,449,198
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			68,170,861	58,835,505

Lập bảng



Vương Thị Thanh Hoa

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.611 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012 (Nhận nhiệm vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2015
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2015
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2017

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2015
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2015
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 06 năm 2016
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2017
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2017
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2015
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2016
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 06 năm 2016

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 30 tháng 06 năm 2017 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm mười lăm (815) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế (“BIDVI”)	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
6	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế (“IIDC”)	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia (“IDCC”)(*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)(*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%

9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%
10	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT 4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản Lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân Hàng	65%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)(**)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(**): Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- SumiTrust được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức pháp lý của công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên NHTM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 23,292 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá trung tâm đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục **“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”** trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào **“Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”** trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục **“Các khoản lãi, phí phải thu”** hoặc **“Các khoản lãi, phí phải trả”** trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục **“Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối”** trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đối với đồng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục **“Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối”** trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán

vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

5.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

Cho vay;

Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Bao thanh toán;

Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

Ủy thác cấp tín dụng;

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính dựa trên các quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 bằng việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Đối với các khách hàng không đủ điều kiện xếp hạng tín dụng nội bộ, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, Điều 10 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo phương pháp định lượng; Điều 11 của Thông tư 02 phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng.

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

5.2. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua bán và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là

tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại, cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngoài ra, theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đối với các khoản cam kết ngoại bảng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCC): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCC theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCC cộng (+) phụ trội GTCC. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	7,928,255	9,476,852
- Chứng khoán Chính phủ	7,928,255	9,476,852
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	<u>7,928,255</u>	<u>9,476,852</u>

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
<u>30/06/2017</u>	23,135,775	(22,937,287)	198,488
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	22,406,893	(22,190,045)	216,848
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,705,461	(3,605,437)	100,024
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18,701,432	(18,584,608)	116,824
Công cụ tài chính phái sinh khác	728,882	(747,242)	(18,360)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	728,882	(747,242)	(18,360)
<u>31/12/2016</u>	15,454,376	(15,557,696)	(103,320)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14,519,551	(14,600,313)	(80,762)
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,106,026	(2,986,452)	119,574
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,413,525	(11,613,861)	(200,336)
Công cụ tài chính phái sinh khác	934,825	(957,383)	(22,558)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	934,825	(957,383)	(22,558)

3. Cho vay khách hàng

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	763,787,827	699,003,526
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,320	5,200
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	47,934	30,435
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11,577,375	11,017,276
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	20,987	28,147
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	<u>775,441,443</u>	<u>710,084,584</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	736,649,482	671,335,907
Nợ cần chú ý	25,389,321	25,692,810
Nợ dưới tiêu chuẩn	5,480,943	5,593,926
Nợ nghi ngờ	1,459,395	995,484
Nợ có khả năng mất vốn	6,462,302	6,466,457
Tổng	<u>775,441,443</u>	<u>710,084,584</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nợ ngắn hạn	434,986,590	388,919,267
Nợ trung hạn	82,038,859	85,119,390
Nợ dài hạn	258,415,994	236,045,927
Tổng	<u>775,441,443</u>	<u>710,084,584</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u><i>Dự phòng chung</i></u>	<u><i>Dự phòng cụ thể</i></u>
Số dư tại ngày 01/01/2017	5,118,693	4,291,783
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	652,726	3,740,618
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,187,857)
Số dư tại ngày 30/06/2017	<u>5,771,419</u>	<u>5,844,544</u>
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,227,225	2,894,559
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	645,747	2,480,643
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(700,345)
Số dư tại ngày 30/06/2016	<u>4,872,972</u>	<u>4,674,857</u>

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	115,021,246	113,074,377
a. Chứng khoán Nợ	115,038,778	113,182,600
b. Chứng khoán Vốn	115,319	115,319
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(132,851)	(223,542)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	29,796,081	30,616,466
a. Giá trị chứng khoán	37,344,591	36,430,028
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(7,548,510)	(5,813,562)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Đầu tư vào công ty con	5,759,534	4,465,068
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,982,625	3,277,091
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	424,813	424,813
Các khoản đầu tư dài hạn khác	207,564	345,724
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(226,316)	(271,557)
Tổng	8,148,220	8,241,139

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	<u>30/06/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		2,799,520	
Ngân hàng liên doanh Lào Việt (*)			1,294,466	65
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50	1,505,054	50
Đầu tư vào các DN khác	902,384		902,384	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	55	115,089	55
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482	50	12,482	50
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350,000	35	350,000	35
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	424,813	32.21	424,813	32.21
Tổng	2,407,438		3,701,904	

(*): Ghi nhận khoản đầu tư vào NHLĐ Lào Việt là công ty con theo thỏa thuận góp vốn giữa các cổ đông

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
1. Vay NHNN	16,734,017	9,519,969
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,042,145	5,024,934
3. Tiền gửi của KBNN	29,598,358	28,847,029
Tổng	<u>51,374,520</u>	<u>43,391,932</u>

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	6,625,774	4,117,160
- Bằng VND	3,872,248	3,309,598
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,753,526	807,562
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	24,593,000	27,142,367
- Bằng VND	18,660,000	22,306,584
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,933,000	4,835,783
Tổng	<u>31,218,774</u>	<u>31,259,527</u>
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8,897,081	7,587,224
- Bằng vàng và ngoại tệ	51,970,472	51,616,314
Tổng	<u>60,867,553</u>	<u>59,203,538</u>

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	129,427,932	124,402,380
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	119,397,095	111,587,691
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10,030,837	12,814,689
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	664,107,321	594,350,430
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng VND	640,114,546	569,507,482
- Tiền, gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23,992,775	24,842,948
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,698,230	4,920,987
Tổng	<u>798,233,483</u>	<u>723,673,797</u>

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Chứng chỉ tiền gửi	35,944,662	47,141,004
Dưới 12 tháng	6,135,018	16,293,349
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	28,807,378	29,845,417
Từ 5 năm trở lên	1,002,266	1,002,238
Kỳ phiếu	611	608
Dưới 12 tháng	292	290
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	320	318
Trái phiếu	370	367
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	64	61
Từ 5 năm trở lên	306	306
Trái phiếu tăng vốn	19,500,062	19,500,062
Tổng	<u>55,445,705</u>	<u>66,642,041</u>

11. Các khoản nợ khác

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Các khoản phải trả nội bộ	1,648,575	2,425,420
Các khoản phải trả bên ngoài	3,355,153	1,971,821
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,547,977	1,468,231
Tổng	<u>6,551,705</u>	<u>5,865,472</u>

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	<u>31/12/2016</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/06/2017</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
1. Thuế GTGT	32,753	125,497	(131,118)	27,132
2. Thuế TNDN	74,620	802,715	(686,892)	190,443
3. Các loại thuế khác	47,923	389,881	(371,040)	66,764
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	179,325	8,029	(8,023)	179,331
Tổng	<u>334,621</u>	<u>1,326,122</u>	<u>(1,197,073)</u>	<u>463,670</u>

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 31/12/2016	34,187,153	30,306	2,222,694	1,112,431	-	4,309,730	41,862,314
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	3,248,604	3,248,604
Giảm trong kỳ	-	-	(200)	-	(8,203)	(802,955)	(811,358)
Số dư tại 30/06/2017	34,187,153	30,306	2,222,494	1,112,431	(8,203)	6,755,379	44,299,560

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	<u>Vốn CP thường</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>	<u>Tổng số</u>
Tại ngày 30/06/2017			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459
Tại ngày 31/12/2016			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459

13.3. Cổ phiếu:

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)</u>	<u>Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1,001,521	710,910
Thu nhập lãi cho vay	28,672,201	23,037,474
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4,821,055	3,876,770
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	259,265	45,350
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4,561,790	3,831,420
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	813,921	688,066
Thu khác từ hoạt động tín dụng	121,657	168,907
	35,430,355	28,482,127

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)
Trả lãi tiền gửi	18,365,681	14,561,316
Trả lãi tiền vay	1,670,518	2,011,403
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,034,266	1,743,858
Trả lãi tiền thuê tài chính	7,004	10,790
Chi phí hoạt động tín dụng khác	68,209	59,162
Tổng	22,145,678	18,386,529

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	244,486	247,225
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(117,435)	(52,954)
Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	127,051	194,271

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15,851	26,858
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(108)	(397)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(33,244)	(117,841)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(17,501)	(91,380)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	41,873	173,984
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	9,047
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	41,873	164,937
Các khoản thu nhập khác	620,127	890,243
Tổng	662,000	1,064,227

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22,816	28,083
2. Chi phí cho nhân viên:	3,758,470	3,151,072
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	3,237,209	2,726,720
- Các khoản chi đóng góp theo lương	163,765	140,634
- Chi trợ cấp	203,058	135,597
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	1,146,518	1,037,583
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	392,216	343,723
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,134,079	1,111,631
Trong đó: - Công tác phí	57,599	75,762
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	5,965	6,066
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	308,042	245,111
6. Hoàn nhập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(42,931)	(73,197)
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	6,326,994	5,500,283

VIII- Các thông tin khác

20. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	27,476,928
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản BIDV vay NHNN	16,734,017
KBNN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi của KBNN tại BIDV	29,598,358
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	5,042,145
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	63
		Tiền gửi có kỳ hạn	32,900
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	39,866
		Tiền gửi có kỳ hạn	2,194,401
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumi Trust	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	669,356
		Tiền gửi có kỳ hạn	-
		Tiền BLC vay BIDV	1,213,213
		Vay thuê TC nội ngành	147,228
		Tiền BIDV vay BLC	-
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	94,956
		Tiền gửi có kỳ hạn	250,000
		Tiền BSC vay BIDV	-
Công ty chứng khoán MHBS	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	21,685
		Tiền gửi có kỳ hạn	-
		Tiền vay	-
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	787
		Tiền gửi có kỳ hạn	45,159
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	553
		Tiền gửi có kỳ hạn	15,000
		Tiền BIDV Tower vay BIDV	192,918
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	220,417
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	55,780
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	6,056,370
		Tiền BIDV vay LVB	-
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	80,892
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	403,758
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	673,925
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Metlife	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	12,301
		Tiền gửi có kỳ hạn	466,000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	2,150
		Tiền gửi có kỳ hạn	1,190,576
		Tiền VALC vay BIDV	904,358
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại BIDV	171,152
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	-
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại BIDC	2,881,029
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại BIDC	3,034,914

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	807,840,486	863,760,713	198,488	160,426,943
Nước ngoài	347,328	332,047	-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	8,139,586	-	-	-	-	-	-	8,139,586
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	28,374,168	-	-	-	-	-	28,374,168
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	38,045,859	16,477,341	10,843,573	18,510,180	5,042,336	468,233	89,387,522
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	546,012	7,382,243	-	-	7,928,255
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	198,488	-	-	-	-	-	-	198,488
VI- Cho vay khách hàng (*)	19,206,120	-	234,355,970	214,738,079	178,292,518	89,335,521	19,075,584	20,437,651	775,441,443
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	5,670,974	6,048,500	1,465,000	8,934,400	2,849,600	61,686,071	65,587,143	152,498,688
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,374,536	-	-	-	-	-	-	8,374,536
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,188,013	-	-	-	-	-	-	9,188,013
X- Tài sản Có khác (*)	-	15,220,783	-	-	-	-	-	-	15,220,783
Tổng tài sản (1)	19,463,120	47,934,131	306,824,497	238,893,856	216,409,422	103,105,888	85,259,981	72,569,997	1,094,751,482
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	149,500	82,509,156	38,543,497	8,649,333	12,901,346	302,488	405,527	143,460,847
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	281,284,474	153,100,994	139,276,725	190,474,307	34,095,864	1,119	798,233,483
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	176,200	135,125	196,047	2,159,944	8,887,105	11,554,421
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,072,322	1,845,193	19,693,921	10,177,477	2,156,732	19,500,060	55,445,705
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	21,743,216	-	-	-	-	-	-	21,743,216
Tổng nợ phải trả (2)	-	19,992,914	340,923,283	196,255,606	169,616,940	192,981,156	24,176,441	28,295,017	1,030,437,672
Mức chênh lệch cảm với LS nội bảng	19,463,120	27,941,217	(34,098,786)	42,638,250	46,792,482	(89,875,268)	61,083,540	44,274,980	64,313,810
Mức chênh lệch cảm với LS nội, ngoại bảng	18,357,114	27,941,217	(89,464,609)	42,638,250	46,792,482	(89,875,268)	61,083,540	44,274,980	61,747,706

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	Code	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản						
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2	480,436	1,098,342	1,870	207,085	1,787,733
II- Tiền gửi tại NHNN	3	-	3,538,881	-	3,240	3,542,121
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4	2,122,733	21,428,673	-	798,484	24,349,890
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	9	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	11	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	13	268,982	67,977,580	-	261,849	68,508,411
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	15	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	19	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	25	-	4,313	-	-	4,313
X- Các tài sản Có khác (*)	38	507	1,717,200	-	23,774	1,741,481
Tổng tài sản		2,872,658	95,764,989	1,870	1,294,432	99,933,949
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	47	2,146,613	60,321,368	-	235,650	62,703,631
II- Tiền gửi của khách hàng	51	2,187,333	32,615,767	-	207,530	35,010,630
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	52	(1,672,096)	2,616,756	-	481,932	1,426,592
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	53	325,554	988,029	-	-	1,313,583
V- Phát hành giấy tờ có giá	54	-	2,663	-	-	2,663
VI- Các khoản nợ khác	55	8,174	1,928,679	-	26,322	1,963,175
VII- Vốn và các quỹ						
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		2,995,578	98,473,262	-	951,434	102,420,274
Trạng thái tiền tệ nội bảng		(122,920)	(2,708,273)	1,870	342,998	(2,486,325)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(26,306)	2,244,864	(1,393)	(286,395)	1,930,770
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		(149,226)	(463,409)	477	56,603	(555,555)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

23.3. Rủi ro thanh khoản

24.3. Rủi ro thanh khoản

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	8,139,586	-	-	-	-	8,139,586
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	28,374,168	-	-	-	-	28,374,168
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36,831,029	17,692,172	20,711,088	13,724,074	429,159	89,387,522
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	7,928,255	-	-	7,928,255
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	198,488	-	-	-	-	198,488
VI- Cho vay khách hàng (*)	12,483,728	6,722,392	54,308,972	127,043,243	247,609,292	108,353,558	218,920,258	775,441,443
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	-	207,505	1,566,142	4,059,047	63,258,397	83,150,597	152,498,688
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8,374,536	8,374,536
IX- Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	9,188,013	9,188,013
X - Tài sản Có khác (*)	374,687	-	-	4,654,727	7,519,750	2,671,619	-	15,220,783
Tổng tài sản (1)	15,171,954	3,559,847	112,407,460	139,047,435	273,802,672	234,705,685	255,294,010	1,094,751,482
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	71,830,803	21,027,975	29,025,954	21,537,459	38,656	143,460,847
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	281,284,475	153,100,994	337,872,675	25,975,339	-	798,233,483
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	25,770	252,654	337,327	2,063,684	8,874,986	11,554,421
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,072,690	1,862,904	29,988,121	2,021,928	19,500,062	55,445,705
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	662,299	3,720,948	15,711,519	1,582,740	65,710	21,743,216
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	355,876,037	179,965,475	412,935,596	53,181,150	28,479,414	1,030,437,672
Mức chênh thanh khoản ròng = (1) – (2)	15,171,954	3,559,847	(243,468,577)	(40,918,040)	(139,132,924)	181,524,535	226,814,596	64,313,810

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	30/06/2017	31/12/2016
USD	22,431	22,159
EUR	25,892	23,866
GBP	29,460	27,799
CHF	23,658	22,212
JPY	202.00	192.93
SGD	16,436	15,633
CAD	17,427	16,767
AUD	17,404	16,325

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		
Vương Thị Thanh Hoa	Tạ Thị Hạnh	Trần Xuân Hoàng

The signature of Trần Xuân Hoàng is accompanied by a red circular official stamp. The stamp contains the text: M.S.D.N: 01001506 TP-C.T.C, NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM, and D. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI.